TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2022
V/v: Ly hôn giữa bà H và ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Hợp

2. Ông Hà Ứng Cương

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Ông Lâm Sển - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 và Thông báo về việc tiếp tục mở phiên tòa xét xử vụ án dân sự số 16/2022/TB-TA ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Mai Thanh T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1988, bà H và ông Mai Thanh T quen biết và tiến tới hôn nhân, đến năm 2020 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25-12-2020.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do ông T thường xuyên ăn nhậu rồi về quậy phá trong gia đình và đuổi đánh bà H nhiều lần và ông T cũng ghen tuông vô cớ. Bà H đã nhiều lần bỏ qua lỗi lầm của ông T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T vẫn chứng nào tật nấy, không sửa đổi, vì con bà H đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà H và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, tuy vẫn còn sống chung trong nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay bà H đã mất lòng tin đối với ông T và không còn tình cảm với ông T nữa, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H và ông T có 03 người con chung tên Mai Thanh G, sinh năm 1990; Mai Thanh S, sinh năm 1993 và Mai Thanh N, sinh ngày 17-5-2004. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào ngày 16 tháng 11 năm 2015, bà H và ông T có cố cho ông Nguyễn Tấn L 05 công đất ruộng tầm 3m với số vàng là 30 chỉ vàng 24k (9999), thời hạn là 02 năm thì chuộc lại. Tuy là cố ruộng cho ông L nhưng bà H và ông T vẫn giữ ruộng để làm. Hiện nay bà H và ông T vẫn còn nợ ông L 30 chỉ vàng 24k (9999). Bà H đồng ý trả cho ông L 15 chỉ vàng, còn ông T phải có trách nhiệm trả cho ông L 15 chỉ vàng, vì đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.Việc ông T nói bán đất rồi đưa cho bà H 30 chỉ vàng 24k (9999) trả cho ông L là không có.

- Bị đơn ông Mai Thanh T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Còn về nguyên nhân mâu thuẫn ông cũng đồng ý là trong thời gian chung sống ông có ăn nhậu về quậy phá vợ con, có chửi bới vợ con và có đánh bà H nguyên nhân là do bà H có mối quan hệ bất chính bên ngoài nhưng ông không có chứng cứ.

Nay bà H xin ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ thương con, ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông hứa sẽ khắc phục sửa chữa những lỗi lầm đã gây ra.

Về con chung: Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào ngày 16 tháng 11 năm 2015, vợ chồng ông có cố cho ông Nguyễn Tấn L 05 công đất ruộng tầm 3m với số vàng là 30 chỉ vàng 24k (9999), thời hạn là 02 năm thì chuộc lại. Ông T thừa nhận hiện nay vợ chồng ông còn nợ ông L 30 chỉ vàng 24k (9999). Ông L đòi 30 chỉ vàng 24k (9999) thì ông T không đồng ý trả cho ông L 15 chỉ vàng 24k (9999) mà bà H phải có trách nhiệm trả cho ông L 30 chỉ vàng 24k (9999) vì ông T đã đưa 30 chỉ vàng cho bà H trả cho ông Lực. Lúc ông T đưa vàng cho bà H chỉ có ông và bà H, không có người thứ ba chứng kiến. Hiện nay đất đai, tài sản đã để lại hết cho con nên ông không còn tài sản gì để trả cho ông L nữa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Vào ngày 16 tháng 11 năm 2015, vợ chồng ông Mai Thanh T và bà Nguyễn Thị H có cố cho ông 05 công đất ruộng tầm 3m với số vàng là 30 chỉ vàng 24k (9999), thời hạn là 02 năm thì chuộc lại. Hiện nay vợ chồng ông T, bà H vẫn còn nợ ông 30 chỉ vàng 24k (9999), ông yêu cầu bà H và ông T phải có trách nhiệm trả cho ông số vàng này vì đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông L yêu cầu quy đổi 30 chỉ vàng 24k (9999) ra tiền theo giá thị trường tại ngày xét xử.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Mai Thanh T. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tấn L về việc yêu cầu ông T, bà H trả 30 chỉ vàng 24k (9999) quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 17-02-2021 bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Mai Thanh T. Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị H và ông Mai Thanh T chung sống với nhau vào năm 1988 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, đến năm 2020 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25-12-2020, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H:* Vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Mai Thanh T không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua lời trình bày của bà H và ông T tại Tòa án: Bà H và ông T có nhiều mâu thuẫn do ông T thường xuyên ăn nhậu rồi về quậy phá trong gia đình và đuổi đánh bà H nhiều lần do ông T ghen tuông vô cớ. Bà H xác nhận hiện nay bà không còn tình cảm với ông T nữa. Mặt khác, bà H và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay mà tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Toà án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của bà H xin ly hôn với ông T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về con chung:* Bà H và ông T có 03 người con chung tên Mai Thanh G, sinh năm 1990; Mai Thanh S, sinh năm 1993 và Mai Thanh N, sinh ngày 17-5-2004, hiện nay các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:* Bà H và ông T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L yêu cầu ông Mai Thanh T và bà Nguyễn Thị H phải trả cho ông 30 chỉ vàng 24k (9999) quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại ngày xét xử. Tại Tòa án, bà H và ông T đều thừa nhận hiện nay ông bà còn nợ ông Nguyễn Tấn L 30 chỉ vàng 24k (9999). Xét thấy số vàng này do ông T và bà H cố đất cho ông L trong thời kỳ hôn nhân nên đây là nợ chung của vợ chồng. Do đó, ông T và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả 30 chỉ vàng 24k (9999) cho ông L quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại ngày xét xử là 5.100.000đồng/chỉ = 153.000.000 đồng.

Căn cứ các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn L, buộc ông T trả cho ông L 15 chỉ vàng 24k (9999) = 76.500.000 đồng, buộc bà H trả cho ông L 15 chỉ vàng 24k (9999) = 76.500.000 đồng.

[7] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[8] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà H là nguyên đơn trong vụ án, do đó bà phải chịu án phí không giá ngạch với số tiền là 300.000

đồng. Ngoài ra, do yêu cầu độc lập của ông L được Tòa án chấp nhận nên buộc ông T và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số vàng phải trả cho ông L như sau: Ông T có nghĩa vụ trả cho ông L 15 chỉ vàng 24k (9999) = 76.500.000 đồng x 5% = 3.825.000 đồng; Bà H có nghĩa vụ trả cho ông L 15 chỉ vàng 24k (9999) = 76.500.000 đồng x 5% = 3.825.000 đồng.

Ông Nguyễn Tấn L không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí 4.000.000 đồng cho ông L theo biên lai thu số 0009618 ngày 15-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 201 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 27, 37; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Mai Thanh T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Mai Thanh T có 03 người con chung tên Mai Thanh G, sinh năm 1990; Mai Thanh S, sinh năm 1993 và Mai Thanh N, sinh ngày 17-5-2004, hiện nay các con đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Mai Thanh T xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Buộc ông Mai Thanh T trả cho ông Nguyễn Tấn L 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24k (9999) quy đổi ra tiền = 76.500.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho ông Nguyễn Tấn L 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24k (9999) quy đổi ra tiền = 76.500.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H và ông T không trả số tiền trên thì còn phải trả cho ông L khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí không giá ngạch, ngoài ra bà H còn phải nộp án phí có giá ngạch là 3.825.000 đồng, tổng cộng là 4.125.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001522 ngày 19-02-2021 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà H còn phải nộp thêm 3.825.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Ông Mai Thanh T phải nộp án phí có giá ngạch là 3.825.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Tấn L không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí 4.000.000 đồng cho ông L theo biên lai thu số 0009618 ngày 15-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Thị Xuân